

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-PT

Ngày: 26/5/2020

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
mua bán tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy

Bà Phạm Thị Khánh Thiện

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:* Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLST-DS ngày 03/02/2020 về tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2020; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 42/2020/TB-TA ngày 11/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 50, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.
(Có mặt khi xét xử; vắng mặt khi tuyên án);

Bị đơn: Ông Chu Xuân T, sinh năm 1958

Bà Tăng Thị L, sinh năm 1959.

Đều có địa chỉ: Thôn H, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Đều có mặt);

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Mạc Quốc V, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 50, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.
(Có mặt khi xét xử; vắng mặt khi tuyên án);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mạc Quốc V trình bày:

Hộ kinh doanh bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V làm ngành nghề kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong phạm vi nhà nước cho phép, đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tên chủ hộ là bà Nguyễn Thị N. Vào năm 2013, ông V có đi chào hàng bán cám tại thôn H, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Tại đây, giữa ông V và bà T có thỏa thuận miệng với nhau về giao dịch mua bán cám chăn nuôi. Ông V bán cám cho hộ gia đình bà T ông L chăn nuôi, khi giao hàng thì hai bên có ghi vào sổ giao nhận hàng do bà L giữ và chưa thanh toán ngay. Đến hết mỗi vụ gà khoảng 3 tháng đến 5 tháng, sau khi bán gà thì bà L có trách nhiệm thanh toán tiền cám còn nợ. Việc thanh toán tiền này được ghi vào sổ chốt nợ do ông V và bà N giữ. Ông V giao cám cho bà L từ ngày 14 tháng 9 năm 2013 đến ngày giao cám cuối cùng là ngày 18 tháng 01 năm 2014, bà L có ký sổ chốt nợ không lấy cám nữa, còn nợ tổng số tiền cám là 317.372.000đồng. Sau đó, bà L có trả tiền cám vào các đợt: Ngày 28/01/2014 trả 8.400.000đồng; ngày 17/02/2015 trả 20.000.000đồng; ngày 30/3/2015 trả 10.000.000đồng; ngày 13/02/2018 trả 20.000.000đồng. Đến ngày 13/02/2018, bà L ký sổ chốt nợ còn nợ tiền cám là 256.299.000đồng. Từ đó cho đến nay, ông V bà N đòi nhiều lần nhưng ông T, bà L không trả. Ông V bà N xác định tiền cám còn nợ này là nợ chung của ông T, bà L nên ông T, bà L cùng có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền nợ gốc 256.299.000đồng. Ông V, bà N có yêu cầu trả lãi cụ thể: Ông bà yêu cầu trả lãi 0,8%/tháng, 9,6%/năm.

Lãi suất tính từ ngày 08/02/2014 đến ngày 17/02/2015 = 306.299.000 đồng x 0,8% x 12 tháng 09 ngày = 30.135.000 đồng; Từ ngày 17/02/2015 đến 30/3/2015

là 01 tháng 13 ngày: $286.299.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 01 \text{ tháng 13 ngày} = 3.282.000 \text{ đồng}$; Từ 30/3/2015 đến 31/12/2015 là 9 tháng: $276.299.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 9 \text{ tháng} = 19.893.000 \text{ đồng}$; Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 là 12 tháng: $276.299.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0,8\% = 26.524.000 \text{ đồng}$; Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 là 12 tháng: $276.299.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 12 \text{ tháng} = 26.524.000 \text{ đồng}$; Từ 01/01/2018 đến 13/02/2018 là 01 tháng 13 ngày: $276.299.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 01 \text{ tháng 13 ngày} = 3.167.000 \text{ đồng}$; Từ 13/02/2018 đến 28/10/2019 là 20 tháng 15 ngày: $256.299.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 20 \text{ tháng 15 ngày} = 42.025.000 \text{ đồng}$. Tổng lãi suất là: 151.550.000 đồng. Đến nay, ông V bà N yêu cầu ông T và bà L phải trả số tiền gốc là 256.299.000 đồng và lãi suất là 151.550.000 đồng.

Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải, bà L, ông T trình bày: Gia đình ông bà làm nghề chăn nuôi gà. Vào năm 2013, ông V có đến gặp ông bà để chào bán hàng cám. Bà L là người trực tiếp chăn nuôi và giao dịch với ông V bà N. Giữa ông V và bà có thỏa thuận miệng với nhau, ông V giao cám cho bà chăn nuôi, nếu sau này không may xảy ra dịch bệnh thì tổng số tiền cám sẽ chia đôi. Do ông V đã đồng ý với thỏa thuận như vậy nên bà có lấy cám của gia đình ông V từ ngày 14/9/2013. Khi lấy cám và giao hàng thì có ghi sổ theo dõi giao nhận hàng, mỗi khi thanh toán trả tiền cám cho nhà ông V bà N thì bà có ký nhận sổ của bà N. Bà thường trả tiền cám cho bà N nhận. Ngày cuối cùng, bà lấy cám của ông V bà N là ngày 21/01/2014 và hai bên chốt nợ vào ngày 28/01/2014, tổng số tiền cám ông bà còn nợ là 308.972.000 đồng. Sau đó, bà đã trả nợ ông V bà N vào nhiều đợt, đến ngày 13/02/2018 còn nợ 256.299.000 đồng. Lúc này, bà muốn ông V phải rõ ràng như thỏa thuận ban đầu là do gà chết vì dịch bệnh, bà chỉ trả một nửa số tiền cám thì bà mới đồng ý trả tiếp. Vì vậy, bà không trả tiền ông V bà N nữa. Nay bà không đồng ý trả ông V bà N số tiền 256.299.000 đồng và số tiền lãi. Số tiền trả tiền nợ cám là tiền của vợ chồng ông bà. Nếu bà L có nghĩa vụ trả nợ tiền cám, ông T xác định đây là nợ chung của vợ chồng và nhất trí cùng có trách nhiệm trả cùng bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 15/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 428; Điều 438 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Quyết định số 2691/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt

vì phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V. Buộc ông Chu Văn T và bà Tăng Thị L phải trả số tiền gốc 256.299.000 đồng và tiền lãi là 40.559.316 đồng, tổng số tiền là 296.858.316 đồng cho bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V. Ngoài ra, Bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/11/2020, ông Chu Xuân T và bà Tăng Thị L kháng cáo không đồng ý trả số tiền nợ theo hợp đồng mua bán cám là 256.299.000 đồng; số tiền lãi mà phía nguyên đơn yêu cầu là 151.000.000đ tiền lãi và 14.000.000đ tiền án phí vì nguyên nhân gà chết là do bên bà N, ông V đã đầu tư cám không đúng chủng loại, không lắp đặt máng ăn, uống kịp thời dẫn tới rủi ro. Đây là hợp đồng đầu tư, nếu bên chăn nuôi thành công thì trả 100% tiền cám, nếu không thành công thì chia đôi tiền cám.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía bị đơn ông Chu Xuân T và bà Tăng Thị L xác định không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V số tiền gốc 256.299.000 đồng và tiền lãi là 40.559.316 đồng, tổng số tiền là 296.858.316 đồng như bản án sơ thẩm đã quyết định vì khi thỏa thuận mua bán hai bên đã thống nhất trong trường hợp dịch bệnh dẫn đến gà chết thì bên mua cám chỉ phải trả $\frac{1}{2}$ số cám đã mua. Hơn nữa nguyên nhân dẫn đến gà chết là do phía nguyên đơn cung cấp cám Quảng Lộc, không đúng loại cám là cám Mỹ (USA) dẫn đến gà lớn nhanh, sức đề kháng yếu và chết. Ông T bà L cũng khẳng định khi nhận cám đợt đầu có biết là cám không đúng chủng loại như đã thỏa thuận nhưng vì không thể lấy cám ở nơi khác nên bắt buộc phải lấy cám để cho gà ăn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía nguyên đơn có cung cấp được 08 bộ máng ăn, uống nhưng vì máng ăn, uống hiện đại nên không biết lắp đặt.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V xác định có thỏa thuận bằng lời nói về việc bán cám để nuôi gà cho ông T, bà L. Các bên không có thỏa thuận về loại cám cụ thể, vì cung cấp chung cho cả khu vực C và Đ, Quảng Ninh. Hơn nữa, khi giao cám, bà L vẫn nhận cám để cho gà ăn trong thời gian 04 tháng mà không có ý kiến hoặc đề nghị dừng cung cấp. Bà N và ông V cũng xác định không có thỏa thuận trong trường hợp dịch bệnh dẫn đến gà chết thì bên mua cám chỉ phải trả $\frac{1}{2}$ số cám đã mua. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên nguyên đơn đã cung cấp 08 bộ máng ăn, uống cho gà và phía bị đơn cũng đã trả được một phần tiền. Việc

gà chết nằm ngoài ý muốn của các bên. Đề nghị HĐXX buộc phía bị đơn trả đủ số tiền chưa thanh toán của hợp đồng là 256.299.000 đồng. Đối với số tiền lãi, bà N và ông V tự nguyện chỉ yêu cầu phía bị đơn trả số tiền lãi do chậm trả tiền là 40.559.316 đồng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà L giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ngày 15/11/2019, TAND thành phố Chí Linh xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 22/11/2019, bà L kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 BLTTDS xác định kháng cáo của bà L là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của bà L, ông T thì thấy:*

[2.1] Vợ chồng bà N, ông V và vợ chồng ông T, bà L đều thừa nhận giữa hai bên có thỏa thuận hợp đồng mua bán cám bằng lời nói, không lập văn bản. Sau khi thỏa thuận xong các bên đã giao nhận cám và trả tiền cho nhau và được vợ chồng ông V, bà L ghi chép trong sổ giao nhận hàng và sổ chốt trả nợ, việc mua bán bắt đầu từ ngày 14/9/2013 cho đến ngày 21/01/2014 thì bà L không mua cám nữa. Ngày 28/01/2014, bà L đã ký sổ chốt nợ số tiền là 308.972.000đồng. Vợ chồng ông T, bà L đã trả tiền cho vợ chồng ông V, bà N nhiều lần, lần cuối cùng vào ngày 13/02/2018 vợ chồng ông T, bà L đã trả số tiền là 20.000.000đồng, số tiền còn nợ là 256.299.000đồng. Bà L cho rằng khi thỏa thuận mua bán cám, ông V, bà N sẽ cung cấp hệ thống máng nước sạch, hệ thống máng ăn, nếu gà bị chết do dịch bệnh thì mỗi bên chịu ½ tiền cám. Nhưng vợ chồng ông N, bà V đã không cung cấp hệ thống máng nước sạch, hệ thống máng ăn dẫn đến gà bị chết, nên vợ chồng bà chỉ trả ½ tiền cám. Bà L, ông T không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về

việc thỏa thuận này, cũng như thời điểm hai bên thỏa thuận mua bán không có người làm chứng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà L.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng nguyên nhân dẫn đến gà chết là do phía nguyên đơn cung cấp cám Quảng Lộc, không đúng loại cám là cám Mỹ (USA) dẫn đến gà lớn nhanh quá nên sức đề kháng yếu và chết. Tuy nhiên, phía bị đơn không cung cấp được các tài liệu chứng nào xác định các bên thỏa thuận cụ thể loại cám nào cũng như tiêu chuẩn của cám. Trường hợp phía bị đơn cho rằng ngay từ khi giao cám đã biết cám không đúng thỏa thuận thì có thể yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp đúng chủng loại hoặc không nhận hàng. Tuy nhiên trên thực tế, phía bị đơn vẫn nhận cám, cho gà ăn trong thời gian hơn 04 tháng. Do đó, việc bị đơn kháng cáo cho rằng phía nguyên đơn cung cấp không đúng chủng loại cám là không có cơ sở để chấp nhận. Hơn nữa, việc phát triển hoặc chết của gà có thể do nhiều nguyên nhân như giống gà, cám, kỹ thuật chăn nuôi, dịch bệnh.... Thực tế vào năm 2013, tại thôn H, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương có xảy ra dịch cúm gà, nhiều hộ gia đình có gà chết, không chỉ hộ gia đình ông T, bà L. Do đó, HĐXX không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn.

[2.3] Cả phía nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đến ngày 13/02/2018 vợ chồng ông T, bà L đã trả cho vợ chồng ông V, bà N số tiền là 20.000.000đồng, số tiền còn nợ là 256.299.000đồng. Kể từ đó cho đến nay, vợ chồng ông T bà L không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác cho vợ chồng ông V, bà N. Vì vậy, đủ căn cứ xác định số tiền cám vợ chồng ông T, bà L còn nợ vợ chồng ông V, bà N là 256.299.000đồng nên vợ chồng ông T, bà L có trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho vợ chồng ông V, bà N theo quy định tại Điều 438 BLDS 2005.

[2.4]. Đối với yêu cầu tính lãi: Do là Hợp đồng mua bán cám thỏa thuận bằng miệng, không thỏa thuận về nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Thời điểm trả tiền lần cuối của vợ chồng ông T, bà L là ngày 13/02/2018. Vợ chồng bà N yêu cầu vợ chồng ông T bà L phải trả lãi trên số tiền gốc chậm trả. Xét thấy, do vợ chồng ông T, bà L vi phạm nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, 468 BLDS năm 2015 kể từ thời điểm chậm trả tiền là ngày 14/02/2018. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại Quyết định số 2691/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm (mỗi tháng là 0,75%) tính từ ngày 13/2/2018 đến ngày 15/11/2019 là 40.559.316 đồng là không phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 BLDS. Theo Điều 357, 468 BLDS thì mức

lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N và ông V đều xác định chỉ cần tính lãi như bản án sơ thẩm đã quyết định là 40.559.316đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn nên HĐXX chấp nhận và không phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do bà L và ông T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Chu Văn T và bà Tăng Thị L.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Áp dụng Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V.

Buộc vợ chồng ông Chu Văn T và bà Tăng Thị L phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán cám là 256.299.000 đồng và tiền lãi cho chậm thực hiện nghĩa vụ là 40.559.316 đồng. Tổng là 296.858.316 đồng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Mạc Quốc V.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Bà L và ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng 6.407.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0001333 ngày 05/6/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 26/5/2020

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND Tp Chí Linh;
- THADS Tp. Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vũ Thanh Tuấn